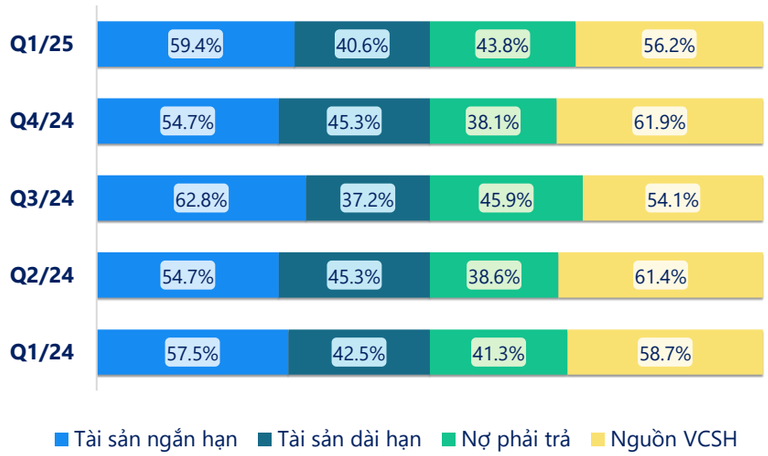
FireAnt

CTCP Dịch Vụ Ô Tô Hàng Xanh (HSX: HAX)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	15,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,807
SL cổ phiếu LH	107,439,681
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,077,185
% sở hữu nước ngoài	23.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,687
P/E	15.6
EPS	1,004

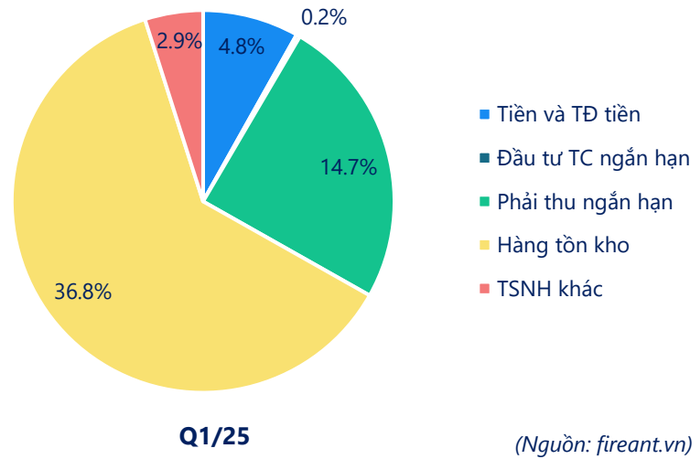
	YTD	1T	3T	6T
HAX	-7.9%	-12.0%	-12.5%	-6.5%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



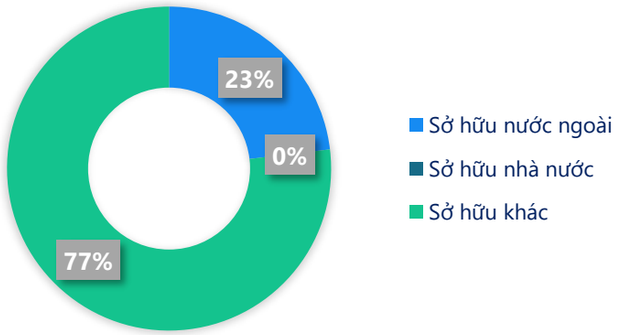
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



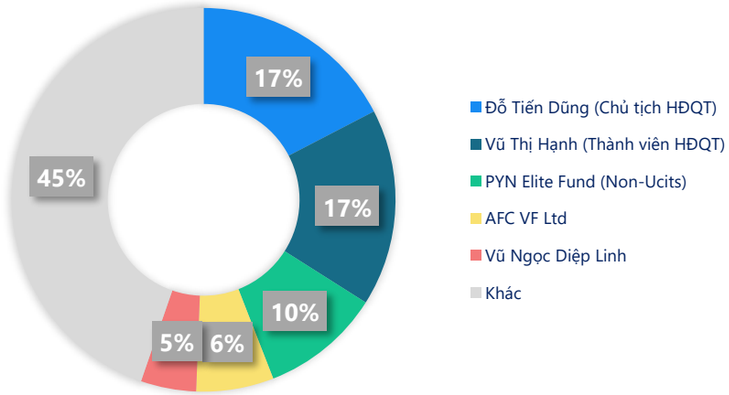
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



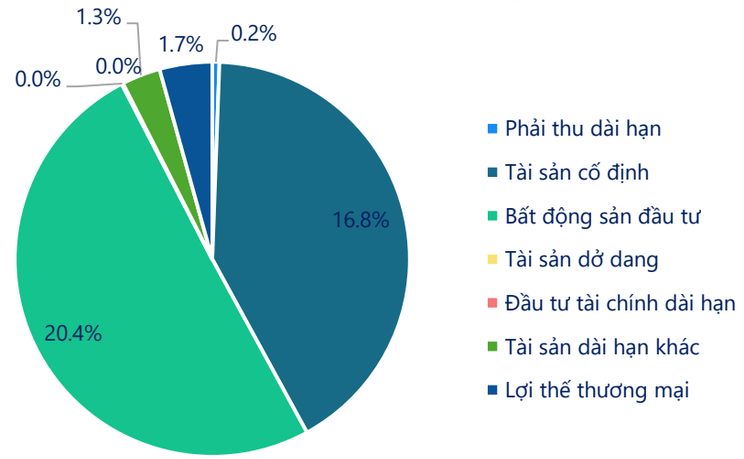
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

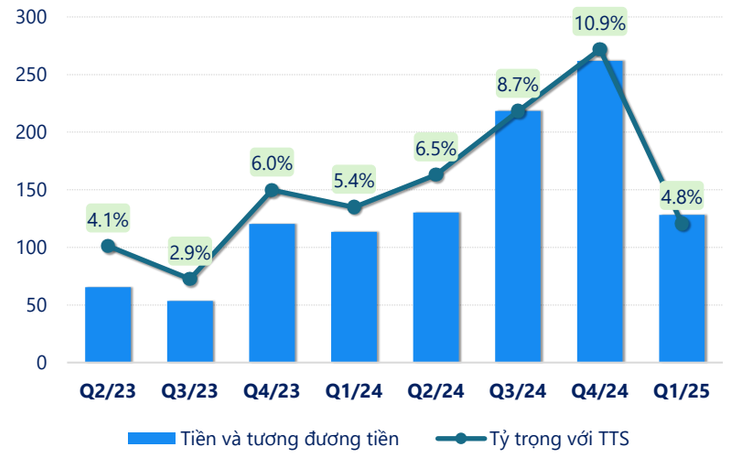


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

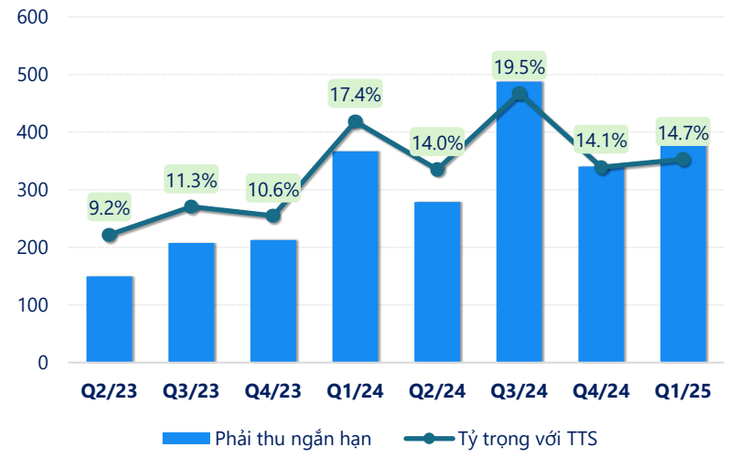
CTCP Dịch Vụ Ô Tô Hàng Xanh (HSX: HAX)

Tiền và tương đương tiền



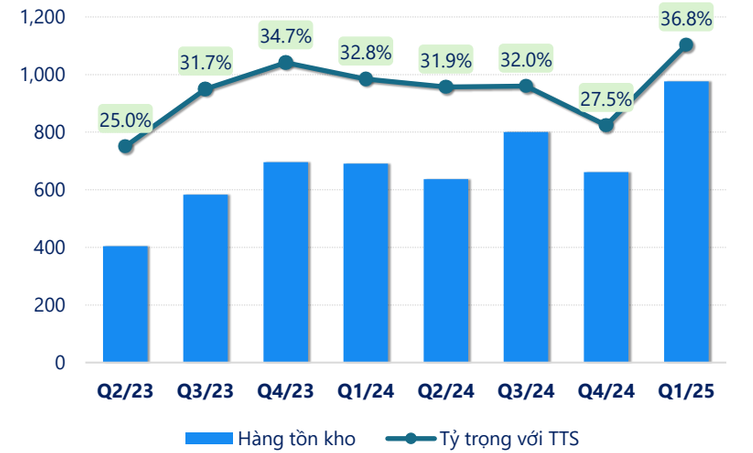
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



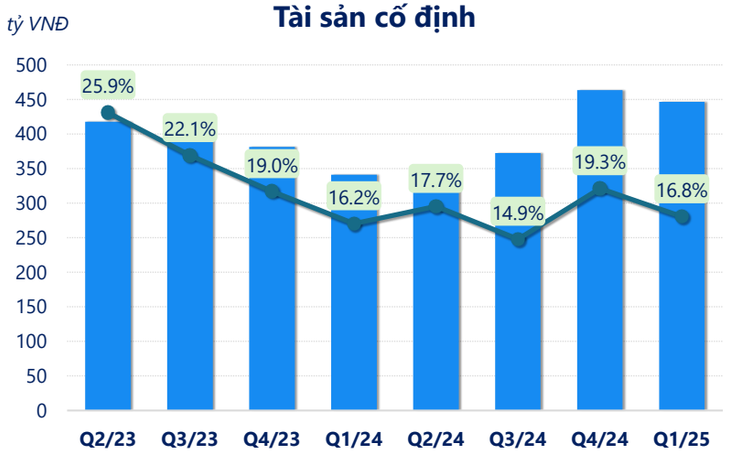
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



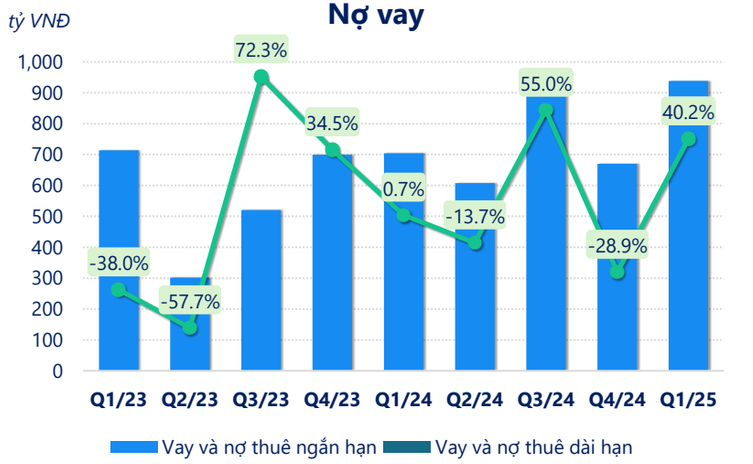
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



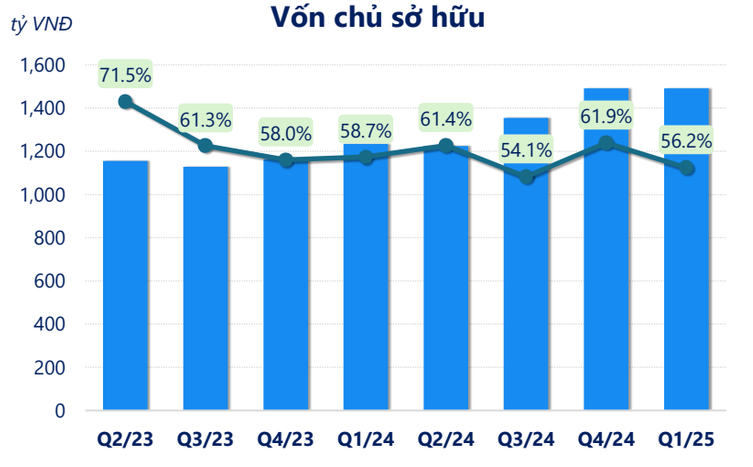
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

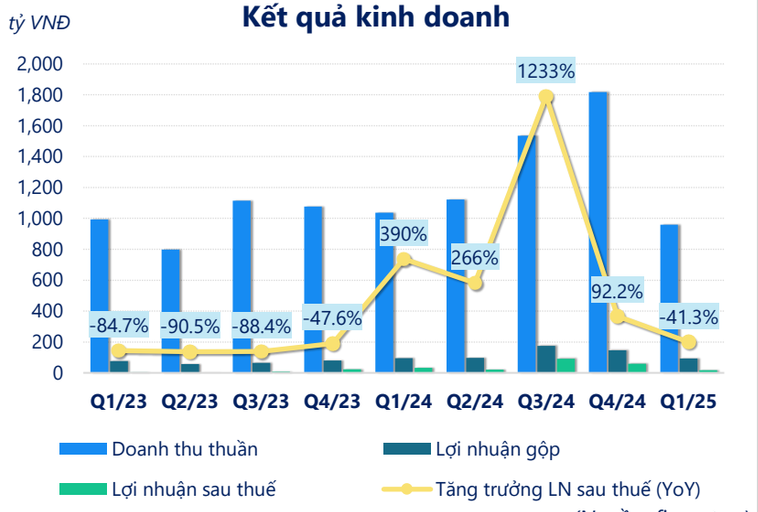


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

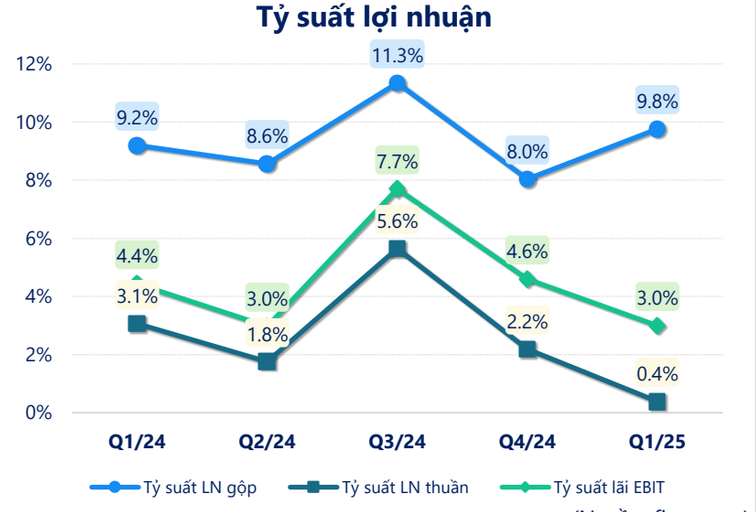
CTCP Dịch Vụ Ô Tô Hàng Xanh (HSX: HAX)

Kết quả kinh doanh



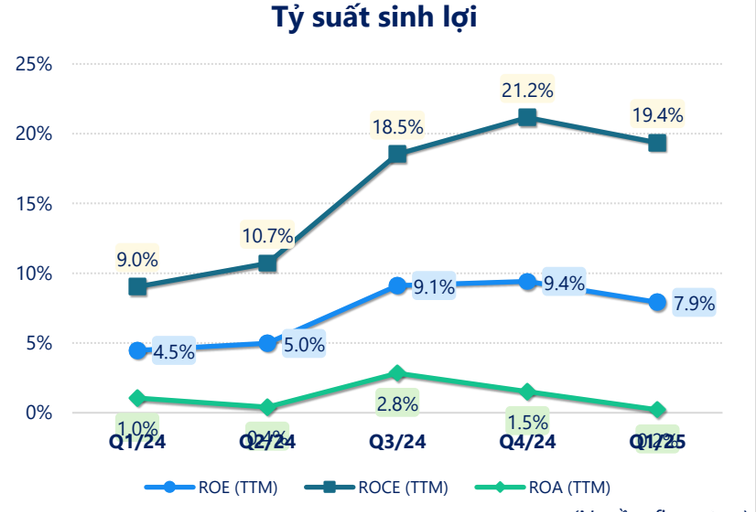
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



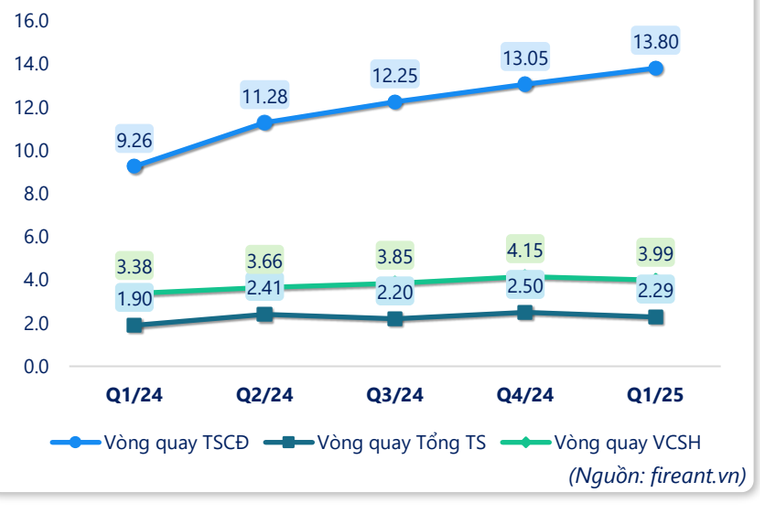
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



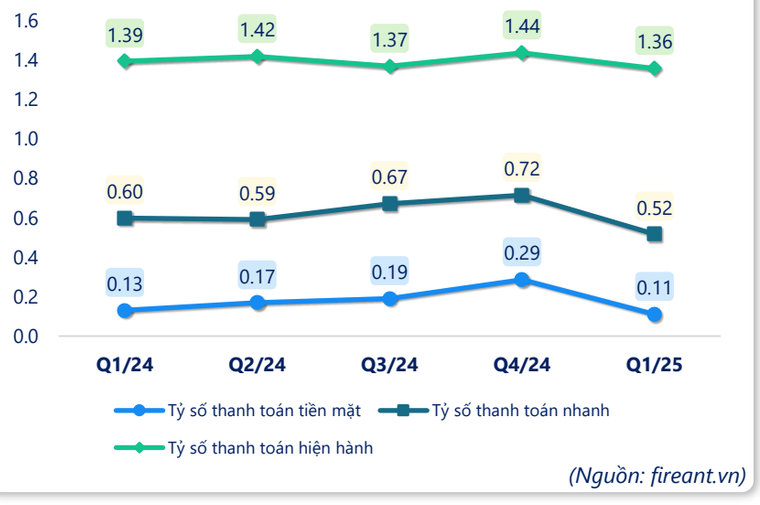
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



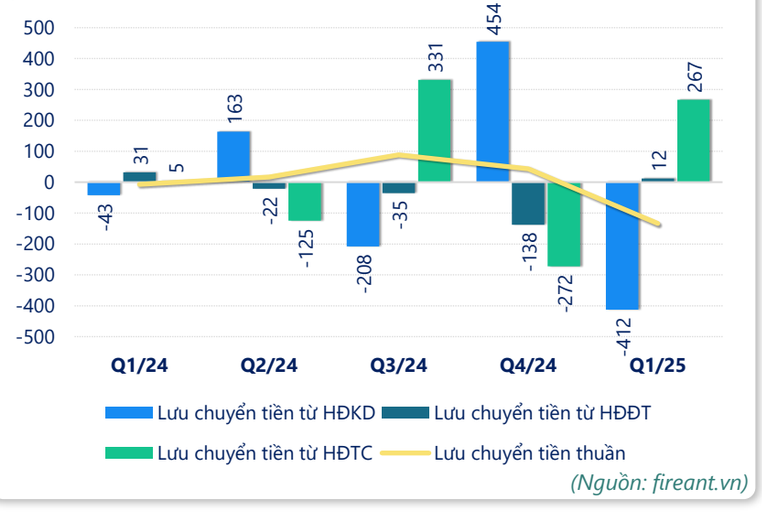
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dịch Vụ Ô Tô Hàng Xanh (HSX: HAX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,653**	**2,409**	**10.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,577	1,316	19.8%
Tiền và tương đương tiền	128	262	-51.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	3.00	66.7%
Phải thu ngắn hạn	390	340	14.6%
Hàng tồn kho	976	661	47.7%
Tài sản ngắn hạn khác	77.6	49.8	55.9%
Tài sản dài hạn	**1,077**	**1,093**	**-1.5%**
Phải thu dài hạn	6.24	6.24	0.1%
Tài sản cố định	446	460	-2.9%
Bất động sản đầu tư	542	542	0.1%
Tài sản dở dang	1.25	1.86	-32.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**34.1**	**34.3**	**-0.5%**
Lợi thế thương mại	46.4	49.2	-5.6%
Nợ phải trả	1,162	918	26.5%
Nợ ngắn hạn	**1,161**	**918**	**26.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	939	670	40.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	116	99.3	16.7%
Nợ dài hạn	0.54	0.54	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,492**	**1,491**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,492**	**1,491**	**0.1%**
Vốn điều lệ	1,074	1,074	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	1,038	1,123	1,536	1,817	959
Giá vốn hàng bán	942	1,026	1,361	1,671	865
Lợi nhuận gộp	95.5	96.2	174	146	93.6
Doanh thu HĐTC	0.16	0.24	0.08	0.22	0.58
Chi phí TC	5.10	4.96	4.99	7.75	6.03
Chi phí lãi vay	5.10	4.96	4.99	7.75	6.03
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	37.1	49.2	55.5	66.4	52.0
Chi phí QLDN	21.6	22.6	27.1	32.4	32.4
LN thuần từ HĐKD	31.8	19.7	86.7	39.8	3.73
Lợi nhuận khác	9.10	8.74	26.5	36.0	19.0
LN trước thuế	40.9	28.4	113	75.8	22.7
Lợi nhuận sau thuế	31.8	22.0	90.3	59.5	16.5
LNST của CĐ cty mẹ	22.2	7.50	61.6	33.7	5.14

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-42.6	163	-208	454	-412
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	31.2	-21.7	-35.1	-138	11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.60	-125	331	-272	267
Tiền đầu kỳ	120	113	130	218	262
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.78**	**16.6**	**88.2**	**43.5**	**-134**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	113	130	218	262	128

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic